

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN BÙ ĐĂNG**  
Số: 1855/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**  
Bù Đăng, ngày 27 tháng 9 năm 2018

## **QUYẾT ĐỊNH**

**V/v điều chỉnh Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Dự án: Xây dựng đường D1 nối dài (từ đường Lê Quý Đôn đến đường Lý Thường Kiệt), TT. Đức Phong, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số: 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số: 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số: 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số: 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số: 13/2015/QĐ-UBND ngày 08/6/2015 của UBND Tỉnh Bình Phước về việc ban hành quy định về chính sách, trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số: 33/2015/QĐ-UBND ngày 17/9/2015 của UBND tỉnh Bình Phước về việc ban hành quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2019;

Căn cứ Quyết định số: 64/2016/QĐ-UBND ngày 19/12/2016 của UBND tỉnh Bình Phước về điều chỉnh bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2019 ban hành kèm theo Quyết định số: 33/2015/QĐ-UBND ngày 17/9/2015 của UBND tỉnh;

Căn cứ Quyết định số: 05/2018/QĐ-UBND ngày 12/01/2018 của UBND tỉnh Bình Phước về việc Ban hành quy định về đơn giá bồi thường nhà, vật kiến trúc và cây trồng khi Nhà Nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số: 1266/QĐ-UBND ngày 10/7/2017 của UBND huyện Bù Đăng về việc phê duyệt chủ trương đầu tư công trình xây dựng đường D1 nối dài (đoạn từ đường Lê Quý Đôn đến đường Lý Thường Kiệt), thị trấn Đức



Phong, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 256/QĐ-UBND ngày 31/01/2018 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt hệ số điều chỉnh giá đất để tính tiền bồi thường khi nhà nước thu hồi đất thực hiện Dự án xây dựng đường D1 nối dài (đoạn từ đường Lê Quý Đôn đến đường Lý Thường Kiệt), thị trấn Đức Phong, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 350/QĐ-UBND ngày 08/02/2018 của UBND huyện Bù Đăng về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Dự án: Xây dựng đường D1 nối dài (từ đường Lê Quý Đôn đến đường Lý Thường Kiệt), TT. Đức Phong, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước;

Xét đề nghị của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư tại Tờ trình số 19/TTr-HĐBT ngày 27/8/2018 và đề nghị của phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 110/TTr-TNMT ngày 18 tháng 9 năm 2018,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

#### **Điều 1.**

1. Điều chỉnh Điều 1, Quyết định số 350/QĐ-UBND ngày 08/02/2018 của UBND huyện Bù Đăng về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Dự án: Xây dựng đường D1 nối dài (từ đường Lê Quý Đôn đến đường Lý Thường Kiệt), TT. Đức Phong, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước như sau:

“ - Số hộ gia đình được bồi thường, hỗ trợ: 39 hộ (*Có danh sách kèm theo*)

- Địa chỉ đất thu hồi: Khu Đức Lập, thị trấn Đức Phong, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

- Tổng diện tích đất thu hồi: **63.483,81 m<sup>2</sup>**

Trong đó:

+ Đất ở tại đô thị: 950,00 m<sup>2</sup>

+ Đất nông nghiệp: 62.533,81 m<sup>2</sup>

(*Xác định trên cơ sở số liệu đo đạc bản đồ của Cty TNHH MTV Đo đạc Bản đồ và Trắc địa công trình 401 thực hiện*).

- Nguồn gốc đất bị thu hồi: Đất thuộc quyền sử dụng của hộ dân (có GCN QSDĐ).

- Chi phí bồi thường, hỗ trợ:

Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ: **15.051.162.335 đồng**

(*Bằng chữ: Mười lăm tỷ, không trăm năm mươi một triệu, một trăm sáu mươi hai ngàn, ba trăm ba mươi lăm đồng*).

Trong đó:

+ Bồi thường về đất: 9.049.992.325 đồng

+ Bồi thường vật kiến trúc, cây trồng: 3.139.088.430 đồng

+ Hỗ trợ khác: 2.862.081.580 đồng

- Việc bố trí tái định cư:

+ Số hộ được tái định cư là: 14 hộ

+ Số lô bố trí tái định cư là: 24 lô  
- Việc di dời các công trình của Nhà nước, của tổ chức, của cơ sở tôn giáo, của cộng đồng dân cư: Không có

- Việc di dời mồ, mả: Có 02 cái (chôn cất trong vườn hộ gia đình) ”

2. Điều chỉnh số tiền bồi thường, hỗ trợ đối với các hộ có điều chỉnh về diện tích đất thu hồi như sau:

- Số hộ gia đình, cá nhân được điều chỉnh: 10 hộ.

- Tổng diện tích thu hồi sau điều chỉnh của 10 hộ: **19.191,53 m<sup>2</sup>** (giảm 1.927,80 m<sup>2</sup>).

- Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ sau điều chỉnh của 10 hộ: **4.172.034.526 đồng** (giảm 1.187.287.072 đồng).

(Bằng chữ: Bốn tỷ, một trăm bảy mươi hai triệu, không trăm ba mươi bốn ngàn, năm trăm hai mươi sáu đồng)

Trong đó:

+ Bồi thường, hỗ trợ về đất: 2.802.626.866 đồng.

+ Bồi thường, hỗ trợ vật kiến trúc, cây trồng: 522.750.300 đồng

+ Hỗ trợ khác: 846.657.360 đồng

- Việc bố trí tái định cư:

+ Số hộ được bố trí tái định cư: 02 hộ (giảm 01 hộ).

+ Số lô tái định cư: 03 lô (giảm 03 lô).

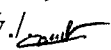
- Việc di dời các công trình của Nhà nước, của tổ chức, của cơ sở tôn giáo, của cộng đồng dân cư: Không có.


- Việc di dời mồ, mả: Không có.

(Có danh sách điều chỉnh kèm theo)

**Điều 2.** Các nội dung khác tại Quyết định số 350/QĐ-UBND ngày 08/02/2018 của UBND huyện Bù Đăng không được điều chỉnh tại Quyết định này thì vẫn có hiệu lực thi hành.

Quyết định này là một phần không tách rời Quyết định số 350/QĐ-UBND ngày 08/02/2018 của UBND huyện Bù Đăng.

**Điều 3.** Các ông (bà): Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất huyện, Chủ tịch UBND thị trấn Đức Phong, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. 

Nơi nhận: 

- Như Điều 3;

- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH  
  
  
Nguyễn Chanh Bình

**BẢNG TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÀI ĐỊNH CƯ**

Dự án: Xây dựng đường D1 nối dài (đoạn đường từ Lê Quý Đôn đến đường Lý Thường Kiệt), thị trấn Đức Phong, huyện Bùi Đăng

(Kèm theo Quyết định số 1855/QĐ-UBND ngày 27 tháng 9 năm 2018 của UBND huyện Bùi Đăng)

DVT: VNĐ

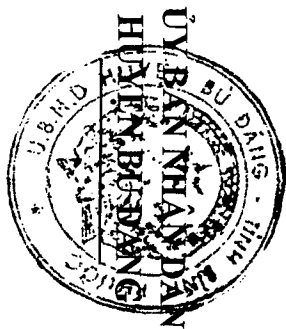
Stt	Số thửa	Tờ BD	Hộ gia đình, cá nhân thu hồi	Diện tích thu hồi theo QĐ 350 (m2)		Diện tích điều chỉnh, bổ sung (m2)		Diện tích: Tăng (+), Giảm (-)	A1: Tổng số tiền được phê duyệt theo QĐ350/QĐ- UBND	A2: Tổng số tiền đề nghị điều chỉnh, bổ sung theo áp giá điều chỉnh, bổ sung	A3: Tổng số tiền Tăng, (Giảm)	Số lô được tái định cư cũ / điều chỉnh	Ghi chú
				Đất ở	Đất NN	Đất ở	Đất NN						
1	1	6	Trương Hòa Bình	100	165,50	100	165,50		85.862.716	85.862.716		1/1	
2	2	6	Tò Thị Thành	50	31,40	50	31,40		34.527.301	34.527.301		1/1	
3	3A,3B	6	Đỗ Duy Ngọc (Bùi Thị Lan)	100	927,80	100	588,90	-338,90	205.730.882	153.301.641	(52.429.241)	1/1	Điều chỉnh
4	4	6	Nguyễn Thanh Tân		938,90		841,90	-97,00	162.728.141	148.694.957	(14.033.184)		Điều chỉnh
5	5	6	Đỗ Hợi (thu hồi bỏ sung 191,90 m2)		279,60		471,50		640.287.706	669.774.029	29.486.323	2/2	Điều chỉnh
	10	5		200	1.258,10	200	1.258,10						
6	1	5	Nguyễn Lương		2.502,70		1.799,60		1.263.092.970	889.857.350	(373.235.620)		Điều chỉnh
	5	4			620,80		392,90						



7	2A, 2B, 2C	5	Đỗ Bón	100	1.557,50		678,60	-978,90	941.368.040	167.158.101	(774.209.939)	3/0	Điều chỉnh
8	3	5	Đỗ Xuân Thương		2.844,10		2.636,00	-208,10	498.604.685	465.343.808	(33.260.877)		Điều chỉnh
9	5	5	Bùi Duy Khánh	50	97,90	50	97,90		596.284.182	596.284.182		1/1	
	6	5			18,70		18,70						
10	7	5	Đỗ Dân	50	96,80	50	96,80		79.907.110	79.907.110		1/1	
11	8-9	5	Đỗ Hú	50	908,60	50	908,60		424.490.541	424.490.541		1/1	
12			Đỗ Thìn		0,00		0,00		261.150.000	261.150.000		2/2	
13	1	4	Bùi Hương		2.500,50		2.500,50		431.754.264	431.754.264			
14	2	4	Phan Ngọc Phú		63,80		63,80		16.053.686	16.053.686			
15	3	4	Huỳnh Thị Thanh (Ngô Đạt)		4.695,80		4.695,80		759.733.382	759.733.382			
16	4	4	Nguyễn Thanh Phi		2.595,60		2.595,60		445.128.477	445.128.477			
17	6	4	Trịnh Ngọc Thạch		7,70		7,70		8.092.853	8.092.853			
18	7-12	4	Lê Văn Tám		154,12		154,12		89.902.202	89.902.202			
19	8	4	Võ Thị Hiệp		44,83		44,83		30.114.727	30.114.727			
20	9	4	Đình Đình Định		97,53		97,53		133.414.181	133.414.181			
21	10	4	Võ Thị Lệ	50	333,20	50	333,20		254.547.864	254.547.864		1/1	
22	1	3	Trần Hữu Xuân		209,70		209,70		277.552.852	277.552.852		2/2	
23	2	3	Trương Thị Xuân Hiệp		496,60		496,60		147.154.816	147.154.816			
24	3	3	Nguyễn Thành Tâm		447,80		447,80		89.836.528	89.836.528			
25	4	3	Trần Thị Phương		438,80		438,80		87.734.688	87.734.688			
26	5	3	Nguyễn Thị Thanh Thủy		74,80		74,80		15.539.048	15.539.048			
27	3	3	Trần Thị Thu Phương	50	10,63		60,63	0,00	57.132.496	13.143.456	(43.989.040)		Điều chỉnh
28	7	3	Đinh Văn Lý	50	95,20	50	95,20		77.043.232	77.043.232			
29	7	2	Trần Văn Bình		6.258,00		6.258,00		1.092.406.296	1.092.406.296			

30	8	3	Trần Châu	100	11.418,80	100	11.418,80		2.804.747.488	2.804.747.488		3/3	
31	9	3	Nguyễn Thị Ly		4.457,90		4.457,90		1.094.087.871	1.094.087.871		3/3	
32	10	3	Lê Hồng Cảnh		2.543,20		2.543,20		454.042.810	454.042.810			
33	1	2	Đinh Thị Lệ Hoa	50	1.783,60	50	1.783,60		363.570.943	363.570.943		3/3	
34	3	2	Phạm Văn Công	100	2.165,90	100	2.165,90		464.331.751	464.331.751		2/2	
35	4	2	Nguyễn Hạnh (thu hồi bỏ sung 313,90 m <sup>2</sup> )		6.609,80		6.923,70	313,90	1.174.599.974	1.229.410.714		54.810.740	
36	1	1	Võ Đức Tấn (thu hồi bỏ sung 9,0 m <sup>2</sup> )		763,90		772,90	9,00	8.460.000	9.828.000		1.368.000	
37	2	1	Ngô Xuân Thắng		1.420,00		1.420,00		248.017.760	248.017.760			
38	11	4	Trương Thị Ái (điều chỉnh DT thu hồi)		2.355,50		2.466,80	111,30	407.316.704	425.522.470		18.205.766	
39	5	2	Đinh Văn Duy		20,00		20,00		12.098.240	12.098.240			
<b>Tổng</b>				<b>1.100</b>	<b>64.311,61</b>	<b>950</b>	<b>62.533,81</b>	<b>-1.927,80</b>	<b>16.238.449.407</b>	<b>15.051.162.335</b>	<b>(1.187.287.072)</b>	<b>27/24</b>	

  
 Điều chỉnh



**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

**ĐIỀU CHỈNH 10 HỘ TRONG PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ**

Dự án: Xây dựng đường D1 nội dài (đoạn đường từ Lê Quý Đôn đến đường Lý Thường Kiệt), thị trấn Đức Phong, huyện Bù Đăng

(Kèm theo Quyết định số 1855/QĐ-UBND ngày 27 tháng 9 năm 2018 của UBND huyện Bù Đăng)

ĐVT: VNĐ

Stt	Số thửa	Tờ BD	Hộ gia đình, cá nhân thu hồi	Diện tích thu hồi theo QĐ 350 (m <sup>2</sup> )		Diện tích điều chỉnh, bổ sung (m <sup>2</sup> )		Diện tích: Tầng (+), Giâm (-)	A1: Tổng số tiền được phê duyệt theo QĐ350/QĐ-UBND	A2: Tổng số tiền đề nghị điều chỉnh, bổ sung theo áp giá điều chỉnh, bổ sung	Trong đó			A3: Tổng số tiền Tàng, (Giâm)	Số lô được tái định cư cũ / điều chỉnh	Ghi chú
				Đất ở	Đất NN	Đất ở	Đất NN				Bồi thường về đất	Bồi thường về nhà ở, vật kiến trúc, cây trồng	Hỗ trợ khác			
1	3A, 3B	6	Đỗ Duy Ngọc (Bùi Thị Lan)	100	927,80	100	588,90	-338,90	205.730.882	153.301.641	126.559.701	3.521.700	23.220.240	(52.429.241)	1/1	
				4	6	938,90	841,90	-97,00	162.728.141	148.694.957	98.562.917	4.947.000	45.185.040	(14.033.184)		
2	4	6	Nguyễn Thanh Tân	1	5	2.502,70	1.799,60	-931,00	1.263.092.970	889.857.350	765.226.350	21.296.000	103.335.000	(373.235.620)		
				5	4	620,80	392,90									
3	2A, 2B, 2C	5	Nguyễn Lương	100	1.557,50		678,60	-978,90	941.368.040	167.158.101	79.347.341	41.384.800	46.425.960	(774.209.939)	3/0	
				3	5	2.844,10	2.636,00	-208,10	498.604.685	465.343.808	308.222.208	31.052.000	126.069.600	(33.260.877)		

6	3	Trần Thị Thu Phương	50	10,63	60,63	0,00	57.132.496	13.143.456	8.857.296	-	4.286.160	(43.989.040)	
7	11	Trương Thị Ái (điều chỉnh DT thu hồi)		2.355,50	2.466,80	111,30	407.316.704	425.522.470	288.437.990	24.200.000	112.884.480	18.205.766	
8	5	Đỗ Hợi (thu hồi bổ sung 191,9 m2)	200	279,60	471,50	191,90	640.287.706	669.774.029	317.838.669	224.820.800	127.114.560	29.486.323	2/2
	10			1.258,10	1.258,10								
9	4	Nguyễn Hạnh (thu hồi bổ sung 313,9 m2)		6.609,80	6.923,70	313,90	1.174.599.974	1.229.410.714	809.574.394	161.700.000	258.136.320	54.810.740	
10	1	Võ Đức Tấn (thu hồi bổ sung 9 m2)		763,90	772,90	9,00	8.460.000	9.828.000	-	9.828.000	-	1.368.000	Hoán đổi đất
<b>Tổng</b>			<b>450</b>	<b>20.669,33</b>	<b>18.891,53</b>	<b>-1.927,80</b>	<b>5.359.321.598</b>	<b>4.172.034.526</b>	<b>2.802.626.866</b>	<b>522.750.300</b>	<b>846.657.360</b>	<b>(1.187.287.072)</b>	



Số : 01/PA-BTHTTĐC

Bù Đăng, ngày 27 tháng 9 năm 2018

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ  
(PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH)**

**Dự án:** Xây dựng đường D1 nối dài (từ đường Lê Quý Đôn đến đường Lý Thường Kiệt), TT. Đức Phong, huyện Bù Đăng

**I. Các căn cứ pháp lý:**

Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số: 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số: 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số: 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số: 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

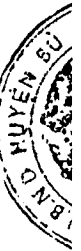
Căn cứ Thông tư số: 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số: 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư hướng dẫn thi hành luật đất đai;

Căn cứ Quyết định số: 13/2015/QĐ-UBND ngày 08/6/2015 của UBND Tỉnh Bình Phước về việc ban hành quy định về chính sách, trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số: 33/2015/QĐ-UBND ngày 17/9/2015 của UBND tỉnh Bình Phước về việc ban hành quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2019;

Căn cứ Quyết định số: 64/2016/QĐ-UBND ngày 19/12/2016 của UBND



tỉnh Bình Phước về điều chỉnh bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2019 ban hành kèm theo Quyết định số: 33/2015/QĐ-UBND ngày 17/9/2015 của UBND tỉnh;

Căn cứ Quyết định số: 05/2018/QĐ-UBND ngày 12/01/2018 của UBND tỉnh Bình Phước về việc Ban hành quy định về đơn giá bồi thường nhà, vật kiến trúc và cây trồng khi Nhà Nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số: 1266/QĐ-UBND ngày 10/7/2017 của UBND huyện Bù Đăng về việc phê duyệt chủ trương đầu tư công trình xây dựng đường D1 nối dài (đoạn từ đường Lê Quý Đôn đến đường Lý Thường Kiệt), thị trấn Đức Phong, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Thông báo thu hồi đất số: 214/TB-UBND ngày 27/10/2017 của UBND huyện Bù Đăng để thực hiện dự án Xây dựng đường D1 nối dài (đoạn từ đường Lê Quý Đôn đến đường Lý Thường Kiệt), thị trấn Đức Phong, huyện Bù Đăng;

Căn cứ Quyết định số 2079/QĐ-UBND ngày 31/10/2017 của UBND huyện Bù Đăng về việc thành lập hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Dự án xây dựng đường D1 nối dài (đoạn từ đường Lê Quý Đôn đến đường Lý Thường Kiệt), thị trấn Đức Phong, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước (Hội đồng bồi thường Quyết định 2079);

Căn cứ Quyết định số 256/QĐ-UBND ngày 31/01/2018 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt hệ số điều chỉnh giá đất để tính tiền bồi thường khi nhà nước thu hồi đất thực hiện Dự án xây dựng đường D1 nối dài (đoạn từ đường Lê Quý Đôn đến đường Lý Thường Kiệt), thị trấn Đức Phong, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 350/QĐ-UBND ngày 08/02/2018 của UBND huyện Bù Đăng về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Dự án: Xây dựng đường D1 nối dài (từ đường Lê Quý Đôn đến đường Lý Thường Kiệt), TT. Đức Phong, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước;

Căn cứ các biên bản kiểm kê hiện trạng đã lập với chủ sử dụng đất; biên bản xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ.

## **II. Nội dung Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư :**

### **1. Điều chỉnh Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đợt 1 như sau:**

a. Số hộ gia đình được bồi thường, hỗ trợ: 39 hộ (Có bảng tổng hợp điều chỉnh phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư kèm theo)

b. Địa chỉ đất thu hồi: Khu Đức Lập, thị trấn Đức Phong, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

c. Tổng diện tích đất thu hồi: 63.483,81 m<sup>2</sup>

Trong đó:

- + Đất ở tại đô thị: 950,00 m<sup>2</sup>
- + Đất nông nghiệp: 62.533,81 m<sup>2</sup>

(Xác định trên cơ sở số liệu đo đạc bản đồ của Cty TNHH MTV Đo đạc Bản đồ và Trắc địa công trình 401 thực hiện).

d. Nguồn gốc đất bị thu hồi: Đất thuộc quyền sử dụng của hộ dân (có GCN QSDĐ).

- Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ: **15.051.162.335 đồng**

(Bằng chữ: Mười lăm tỷ, không trăm năm mươi một triệu, một trăm sáu mươi hai ngàn, ba trăm ba mươi lăm đồng).

Trong đó:

- + Bồi thường về đất: 9.049.992.325 đồng
- + Bồi thường vật kiến trúc, cây trồng: 3.139.088.430 đồng
- + Hỗ trợ khác: 2.862.081.580 đồng

e. Việc bố trí tái định cư:

- Số hộ được tái định cư là: 14 hộ
- Số lô bố trí tái định cư là: 24 lô

f. Việc di dời các công trình của Nhà nước, của tổ chức, của cơ sở tôn giáo, của cộng đồng dân cư: Không có

g. Việc di dời mồ, mã: Có 02 cái (chôn cất trong vườn hộ gia đình).

**2. Điều chỉnh số tiền bồi thường, hỗ trợ đối với các hộ có điều chỉnh về diện tích đất thu hồi như sau:**

- Số hộ gia đình, cá nhân được điều chỉnh: 10 hộ.
- Tổng diện tích thu hồi sau điều chỉnh của 10 hộ: **19.191,53 m<sup>2</sup>** (giảm 1.927,80 m<sup>2</sup>).
- Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ sau điều chỉnh của 10 hộ: **4.172.034.526 đồng** (giảm 1.187.287.072 đồng).

(Bằng chữ: Bốn tỷ, một trăm bảy mươi hai triệu, không trăm ba mươi bốn ngàn, năm trăm hai mươi sáu đồng)

Trong đó:

- + Bồi thường, hỗ trợ về đất: 2.802.626.866 đồng.
- + Bồi thường, hỗ trợ vật kiến trúc, cây trồng: 522.750.300 đồng
- + Hỗ trợ khác: 846.657.360 đồng

(Có bảng tổng hợp chi tiết kèm theo)

- Việc bố trí tái định cư:

- + Số hộ được bố trí tái định cư: 02 hộ (giảm 01 hộ).
- + Số lô tái định cư: 03 lô (giảm 03 lô).

- Việc di dời các công trình của Nhà nước, của tổ chức, của cơ sở tôn



giáo, của cộng đồng dân cư: Không có.

- Việc di dời mồ, mả: Không có.

### **III. Phương án chi trả:**

Sau khi phương án bồi thường được UBND huyện Bù Đăng phê duyệt, Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Bù Đăng có trách nhiệm chi trả bằng tiền mặt dưới sự giám sát của Hội đồng bồi thường Quyết định 2079 và UBND thị trấn Đức Phong:

Đối với các hộ đủ điều kiện tái định cư sẽ tạm giữ lại một khoản tiền như sau:

+ Không quá 50% giá trị bồi thường được phê duyệt.

+ Không quá 150.000.000 đồng/lô (*một trăm năm mươi triệu đồng trên một lô*).

- Các trường hợp còn lại sẽ được chi trả một lần bằng tiền mặt.

Các nội dung khác không được điều chỉnh thì áp dụng theo phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Dự án: Xây dựng đường D1 nối dài (từ đường Lê Quý Đôn đến đường Lý Thường Kiệt), TT. Đức Phong, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước đã được UBND huyện phê duyệt tại Quyết định số 350/QĐ-UBND ngày 08/02/2018.

Phương án này là một phần không tách rời của phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Dự án: Xây dựng đường D1 nối dài (từ đường Lê Quý Đôn đến đường Lý Thường Kiệt), TT. Đức Phong, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước đã được UBND huyện phê duyệt tại Quyết định số 350/QĐ-UBND ngày 08/02/2018.

Trên đây là phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho các hộ dân thuộc Dự án: Xây dựng đường D1 nối dài (đoạn từ đường Lê Quý Đôn đến đường Lý Thường Kiệt), thị trấn Đức Phong, huyện Bù Đăng do Hội đồng bồi thường, GPMB Quyết định 2079 lập.

Hội đồng bồi thường nhất trí thông qua phương án bồi thường và cùng thống nhất ký tên./.

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG.**

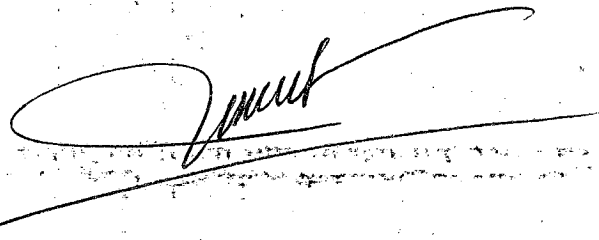


**Nguyễn Thanh Bình**

**CT UBND huyện**

**PCT. THƯỜNG TRỰC HĐ**

**PCT. HỘI ĐỒNG**



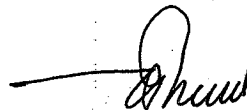
**Nguyễn Văn Quyết**  
**GD. TTPTQĐ**

**Vũ Thế Vinh**  
**TP TN&MT**

**CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG BỒI THƯỜNG**

**PHÒNG TC-KH**

**PHÒNG KT-HT**

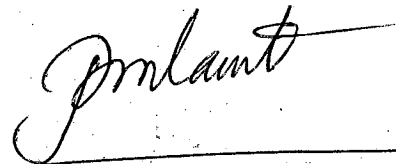


**Phạm Thiện Hạnh**  
**TRƯỞNG PHÒNG**

**Trần Văn Phương**  
**TRƯỞNG PHÒNG**

**PHÒNG NN & PTNT**

**THỊ TRẦN ĐỨC PHONG**



**Nguyễn Huy Long**  
**TRƯỞNG PHÒNG**

**Phan Minh Lâm**  
**CT.UBND**



**BẢNG TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÀI ĐỊNH CƯ**

Dự án: Xây dựng đường D1 nối dài (đoạn đường từ Lê Quý Đôn đến đường Lý Thường Kiệt), thị trấn Đức Phong, huyện Bù Đăng

(Kèm theo Phương án số 01 /PA-BTHTTĐC ngày 27 tháng 9 năm 2018 của UBND huyện Bù Đăng)

DVT: VNĐ

Stt	Số thửa	Tờ BD	Hộ gia đình, cá nhân thu hồi	Diện tích thu hồi theo QĐ 350 (m2)		Diện tích điều chỉnh, bổ sung (m2)		Diện tích: Tăng (+), Giảm (-)	A1: Tổng số tiền được phê duyệt theo QĐ350/QĐ- UBND	A2: Tổng số tiền đề nghị điều chỉnh, bổ sung theo áp giá điều chỉnh, bổ sung	A3: Tổng số tiền Tăng. (Giảm)	Số lô được tái định cư cũ / điều chỉnh	Ghi chú
				Đất ở	Đất NN	Đất ở	Đất NN						
1	1	6	Trương Hòa Bình	100	165,50	100	165,50		85.862.716	85.862.716		1/1	
2	2	6	Tô Thị Thành	50	31,40	50	31,40		34.527.301	34.527.301		1/1	
3	3A,3B	6	Đỗ Duy Ngọc (Bùi Thị Lan)	100	927,80	100	588,90	-338,90	205.730.882	153.301.641	(52.429.241)	1/1	Điều chỉnh
4	4	6	Nguyễn Thanh Tân		938,90		841,90	-97,00	162.728.141	148.694.957	(14.033.184)		Điều chỉnh
5	5	6	Đỗ Hợi (thu hồi bổ sung 191,90 m2)		279,60		471,50		640.287.706	669.774.029	29.486.323	2/2	Điều chỉnh
	10	5		200	1.258,10	200	1.258,10						
6	1	5	Nguyễn Lương		2.502,70		1.799,60		1.263.092.970	889.857.350	(373.235.620)		Điều chỉnh
	5	4			620,80		392,90						



7	2A, 2B, 2C	5	Đỗ Bón	100	1.557,50			678,60	-978,90	941.368.040	167.158.101	(774.209.939)	3/0	Điều chỉnh
8	3	5	Đỗ Xuân Thường		2.844,10		2.636,00		-208,10	498.604.685	465.343.808	(33.260.877)		Điều chỉnh
9	5	5	Bùi Duy Khánh	50	97,90	50	97,90						1/1	
	6	5			18,70		18,70			596.284.182	596.284.182			
10	7	5	Đỗ Dàn	50	96,80	50	96,80			79.907.110	79.907.110		1/1	
11	8-9	5	Đỗ Hú	50	908,60	50	908,60			424.490.541	424.490.541		1/1	
12			Đỗ Thìn		0,00		0,00			261.150.000	261.150.000		2/2	
13	1	4	Bùi Hương		2.500,50		2.500,50			431.754.264	431.754.264			
14	2	4	Phan Ngọc Phu		63,80		63,80			16.053.686	16.053.686			
15	3	4	Huyền Thị Thanh (Ngô Đạt)		4.695,80		4.695,80			759.733.382	759.733.382			
16	4	4	Nguyễn Thanh Phi		2.595,60		2.595,60			445.128.477	445.128.477			
17	6	4	Trịnh Ngọc Thạch		7,70		7,70			8.092.853	8.092.853			
18	7-12	4	Lê Văn Tám		154,12		154,12			89.902.202	89.902.202			
19	8	4	Võ Thị Hiệp		44,83		44,83			30.114.727	30.114.727			
20	9	4	Đình Đình Định		97,53		97,53			133.414.181	133.414.181			
21	10	4	Võ Thị Lệ	50	333,20	50	333,20			254.547.864	254.547.864		1/1	
22	1	3	Trần Hữu Xuân		209,70		209,70			277.552.852	277.552.852		2/2	
23	2	3	Trương Thị Xuân Hiệp		496,60		496,60			147.154.816	147.154.816			
24	3	3	Nguyễn Thành Tâm		447,80		447,80			89.836.528	89.836.528			
25	4	3	Trần Thị Phương		438,80		438,80			87.734.688	87.734.688			
26	5	3	Nguyễn Thị Thanh Thủy		74,80		74,80			15.539.048	15.539.048			
27	3	3	Trần Thị Thu Phương	50	10,63		60,63		0,00	57.132.496	13.143.456	(43.989.040)		Điều chỉnh
28	7	3	Đình Văn Lý	50	95,20	50	95,20			77.043.232	77.043.232			
29	7	2	Trần Văn Bình		6.258,00		6.258,00			1.092.406.296	1.092.406.296			

30	8	3	Trần Châu	100	11.418,80	100	11.418,80		2.804.747.488	2.804.747.488		3/3	
31	9	3	Nguyễn Thị Ly		4.457,90		4.457,90		1.094.087.871	1.094.087.871		3/3	
32	10	3	Lê Hồng Cảnh		2.543,20		2.543,20		454.042.810	454.042.810			
33	1	2	Đinh Thị Lệ Hòa	50	1.783,60	50	1.783,60		363.570.943	363.570.943		3/3	
34	3	2	Phạm Văn Công	100	2.165,90	100	2.165,90		464.331.751	464.331.751		2/2	
35	4	2	Nguyễn Hạnh (thu hồi bổ sung 313,90 m <sup>2</sup> )		6.609,80		6.923,70	313,90	1.174.599.974	1.229.410.714			Điều chỉnh
36	1	1	Võ Đức Tấn (thu hồi bổ sung 9,0 m <sup>2</sup> )		763,90		772,90	9,00	8.460.000	9.828.000			Điều chỉnh
37	2	1	Ngô Xuân Thắng		1.420,00		1.420,00		248.017.760	248.017.760			
38	11	4	Trương Thị Ái (điều chỉnh DT thu hồi)		2.355,50		2.466,80	111,30	407.316.704	425.522.470			Điều chỉnh
39	5	2	Đinh Văn Duy		20,00		20,00		12.098.240	12.098.240			
<b>Tổng</b>				<b>1.100</b>	<b>64.311,61</b>	<b>950</b>	<b>62.533,81</b>	<b>-1.927,80</b>	<b>16.238.449.407</b>	<b>15.051.162.335</b>	<b>(1.187.287.072)</b>	<b>27/24</b>	

